

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2022/DS-PT

Ngày: 23-12-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 347/2022/QĐ-PT ngày 347/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Minh Phượng U** (tên gọi khác là V), sinh năm 1973; Địa chỉ: Số nhà 39, đường T, phường B, thành phố BL, tỉnh L.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1954 và ông **Vũ Ngọc Q**, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số nhà 81, đường P, phường L, thành phố BL, tỉnh L.

2.2. Bà **Vũ Thị Phương Hồng H1**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 91, đường P, phường L, thành phố BL, tỉnh L.

3. *Những người tham gia tố tụng khác:*

+ Bà **Vũ Thị Phương L**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 81, đường P, phường L, thành phố BL, tỉnh L.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Vũ Thị Phương Hồng H1, bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q.

(Bà U, bà H, bà H1, bà L có mặt tại phiên tòa, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Minh Phương U trình bày:*

Bà Vũ Minh Phương U có làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng nên đã cho bà Nguyễn Thị H, bà Vũ Thị Phương Hồng H1 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 26/3/2019 bà H và bà H1 có vay số tiền 2.420.000.000đ (*hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng*), mục đích đáo hạn Quỹ tín dụng (QTD) phường II, thành phố BL, lãi suất thỏa thuận trong giấy là 03%/tháng. Việc vay tiền có làm giấy tờ, giấy do bà H1 trực tiếp viết và bà H1 cùng bà H ký, ghi họ tên phía đại diện bên vay và bà H, cùng bà H1 có ghi đã nhận đủ số tiền. Thời hạn vay tiền là 05 ngày, từ ngày 26/3/2019 đến ngày 30/3/2019.

Cũng trong ngày 26/3/2019 sau khi cho vay số tiền nêu trên thì bà H có vay thêm số tiền 210.000.000 đồng, mục đích vay theo bà H nói là để trả tiền lãi của QTD và chi tiêu gia đình. Việc vay tiền này hai bên có lập giấy tờ, nội dung giấy vay tiền này do bà U ghi, sau khi đọc nội dung bà H có ghi nhận đúng nội dung và có ký, ghi họ tên phía đại diện bên vay. Về lãi suất thỏa thuận theo giấy là 03%/tháng, thời hạn vay 10 ngày kể từ ngày 26/3/2019 đến ngày 05/4/2019.

Khi hết thời hạn cho vay bà H, bà H1 không trả tiền nợ gốc và lãi cho bà U mặc dù bà U có đòi nhiều lần. Sau đó bà H có giao cho bà U 01 giấy chứng nhận QSD đất số M 604553 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, được UBND thị xã BL (*nay là thành phố BL*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 25/7/1998, đối với thửa đất số 227 và 88 tờ bản đồ số F1341, đất tọa lạc tại phường LT, BL, LĐ. Mục đích làm tin cho khoản nợ mà gia đình bà H và bà H1 vay.

Ngoài ra, ngày 02/4/2019 bà Vũ Thị Phương Hồng H có vay của bà U số tiền 1.550.000.000 đồng, mục đích đáo hạn Quỹ tín dụng. Việc vay tiền hai bên có lập giấy tờ, giấy do bà H trực tiếp viết và ký tên phía đại diện bên vay, bà H cũng ký, ghi họ tên xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.550.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà U cho bà H và bà H1 vay gốc là 4.180.000.000 đồng. Ngày

22/01/2020 bà U có tiến hành đối chiếu nợ và tính lãi suất là 02%/tháng thì bà H và bà H còn nợ tổng số tiền là 5.000.500.000 đồng (làm tròn là 5.000.000.000 đồng nhưng đến ngày 22/11/2020 bà U mới viết giấy chốt nợ đưa cho bà H giữ, nội dung giấy chốt nợ thể hiện “Cô H và C. H còn nợ V tổng cộng 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng), đã trả được 2.550.000.000 đồng, còn nợ lại 2.450.000.000 đồng”, đồng thời bà U có ghi “*Hôm nay V không tính lãi từ tết tới h. nên cô H trả càng sớm càng tốt. Phải trả trong tháng 12/2020*”.

Quá trình vay tiền bà H đã trả cho bà U một số tiền cụ thể như sau: Ngày 10/4/2020 trả 100.000.000 đồng, ngày 21/5/2020 trả 700.000.000 đồng, ngày 22/7/2020 trả 1.750.000.000 đồng, tất cả các lần trả tiền hai bên đều không lập giấy tờ gì. Tổng cộng bà H đã trả cho bà U số tiền 2.550.000.000 đồng. Số tiền trả này bà U trừ đi số tiền nợ riêng của bà H là 1.550.000.000 đồng và lãi là 294.000.000 đồng (tổng cộng cả gốc và lãi là 1.844.000.000 đồng), số tiền còn lại là 706.000.000 đồng bà H nói trừ vào số nợ 2.630.000.000 đồng của gia đình ông Q, bà H và H vay ngày 26/3/2019 nên bà H, ông Q và H còn nợ lại số tiền 2.450.000.000 đồng.

Do trong thời gian vay tiền thì ông Vũ Ngọc Q có viết giấy ủy quyền cho bà H đi vay tiền của bà U, sau này ông Q cũng viết giấy khất nợ với bà U nên nay bà U yêu cầu bà H, ông Q và bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 2.450.000.000 đồng và lãi suất quá hạn là 2,49%/tháng, tính từ ngày 22/01/2020 tạm tính đến ngày 26/3/2021 là 14 tháng 04 ngày thành tiền là 862.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 3.312.000.000 đồng.

Ngoài ra bà U yêu cầu bà H, ông Q và bà H tiếp tục chịu lãi suất quá hạn tính đến ngày xét xử hôm nay.

Về tiền lãi từ khi chốt nợ bà U tính 02% cho bà H, ông Q và bà H thì nay bà U không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết lại.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đưa cho bà U để làm tin là số M 604553 Do UBND thị xã BL (nay là thành phố BL) cấp ngày 25/07/1998 đứng tên Nguyễn Thị H để làm tin thì bà U đồng ý trả lại cho ông Q, bà H.

2. Đại diện ủy quyền của bị đơn bà H, ông Q là ông Vũ Văn B trình bày:

Trong năm 2019 vợ chồng bị đơn có vay tiền của nguyên đơn cụ thể như sau: Ngày 26/03/2019 vay 2.630.000.000 đồng (gồm 02 khoản, trong đó 01 khoản là 2.420.000.000 đồng và 01 khoản là 210.000.000 đồng), trong đó khoản nợ

210.000.000 đồng gồm nợ gốc là 125.000.000 đồng và tiền lãi là 85.000.000 đồng. Việc vay tiền do bà H và chị H thực hiện, không có sự có mặt của ông Vũ Ngọc Q. Cả hai khoản vay trên đều có lập giấy tờ, giấy vay số tiền 2.420.000.000 đồng do chị H viết, còn giấy vay 210.000.000 đồng do bà U viết, chữ ký bên vay là do bà H trực tiếp ký, ghi rõ họ tên. Mục đích vay tiền là để đáo hạn Quỹ tín dụng và chi tiêu trong gia đình, thời hạn vay đối với khoản 2.420.000.000 đồng vay từ ngày 26/3/2019 đến ngày 30/3/2019, còn khoản 210.000.000 đồng vay từ ngày 26/3/2019 đến ngày 05/4/2019. Lãi suất thỏa thuận trong giấy đều là 03%/tháng, nhưng theo thỏa thuận miệng là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, trong thời hạn vay đề trong giấy vay tiền thì ông Q, bà H và chị H chưa trả tiền lãi cho bà U.

Sau khi vay tiền thì ngày 27/3/2019 chị H mang số tiền 1.000.000.000 đồng đến nhà trả cho bà U. Đến ngày 01/4/2020 chị H tiếp tục mang tiền đến nhà bà U để trả cho bà U số tiền 100.000.000 đồng, ngày 21/5/2020 chị H mang tiền đến nhà trả cho bà U số tiền 700.000.000 đồng, ngày 22/7/2020 chị H mang tiền đến nhà trả cho bà U số tiền 1.750.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông Q, bà H, bà H đã trả cho bà U là 04 lần với số tiền là 3.550.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này là tiền của bà H, ông Q và chị H trả cho khoản nợ gốc và lãi của số tiền 2.630.000.000 đồng và trả tiền lãi là 920.000.000 đồng, về lãi suất thì tính theo ngày cứ 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng.

Ngoài nội dung trên ông Q cũng thừa nhận giấy ủy quyền không ghi ngày, tháng, năm (*bút lục 67*) và giấy khất nợ đề ngày 24/01/2020 (*bút lục 68*) trong hồ sơ vụ án là giấy do ông Q trực tiếp viết, ký, ghi rõ họ tên.

Nay bà U khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H và chị H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền nợ gốc còn lại là 2.450.000.000 đồng và lãi suất phát sinh thì ông Q, bà H không đồng ý vì đã trả xong nợ cho bà U từ ngày 22/7/2020 rồi, ngoài ra bà H, ông Q cũng không còn nợ bà U bất kỳ khoản nợ nào khác.

Về tiền lãi bà H, ông Q đã trả cho bà U thì không yêu cầu tính lại.

Ông Q, bà H yêu cầu bà U trả lại 01 giấy chứng nhận QSD đất số M 604553 do UBND thị xã Bảo Lộc cấp ngày 25/7/1998 đối với diện tích 21.003m² thuộc thửa 277 và 88 tờ bản đồ F134I tọa lạc tại phường Lộc Tiến, thành phố Bảo Lộc cho vợ chồng ông Q, bà H.

Đối với việc chị H có vay riêng của bà U số tiền 1.550.000.000đ vào ngày 02/4/2019 thì ông Q, bà H hoàn toàn không biết và không liên quan.

3. Bị đơn bà Vũ Thị Phương Hồng H trình bày:

Ngày 26/3/2019 bà và mẹ của bà là bà Nguyễn Thị H đến nhà bà U vay số tiền 2.420.000.000 đồng (*hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu*). Hai bên có lập giấy vay tiền viết tay, giấy do bà H trực tiếp viết và ký ghi rõ họ tên là Vũ Thị Phương Hồng H phía đại diện bên vay, thời hạn vay tiền từ ngày 26/3/2019 đến ngày 30/3/2019, lãi suất thỏa thuận ghi trong giấy là 03%/tháng.

Ngoài ra trong cùng ngày 26/3/2019 thì mẹ của bà là bà H có vay của bà U số tiền 210.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 26/3/2019 đến ngày 05/4/2019 nhưng thực chất số tiền này mẹ bà vay của bà U trước ngày 26/3/2019 một tuần với số tiền gốc là 125.000.000 đồng, đến ngày 26/3/2019 cộng cả gốc và lãi thành 210.000.000 đồng.

Việc vay tiền của bà U thì bố của bà là ông Vũ Ngọc Q có biết và sau này ông Q có viết giấy ủy quyền cho bà H đi vay tiền của bà U để đáo hạn Quỹ tín dụng phường 2 và viết giấy khát nợ với bà U.

Toàn bộ số tiền vay của bà U nêu trên một phần mẹ của bà dùng chi tiêu cho gia đình, một phần dùng trả nợ Quỹ tín dụng. Tuy nhiên, bà H xác định hai lần vay tiền trên thì bà có đi vay với mẹ bà một lần, còn một lần mẹ bà tự đi vay nhưng về nghĩa vụ trả tiền thì bà đồng ý cùng bố, mẹ trả toàn bộ số nợ cho bà U. Quá trình vay tiền của bà U thì mẹ của bà có giao cho bà U 01 cuốn sổ đỏ số M 604553 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H ngày 25/7/1998 để làm tin.

Ngoài ra vào ngày 02/4/2019 bà H có vay riêng của bà U số tiền 1.550.000.000 đồng nhưng do lúc đầu có ý định vay là 1.600.000.000 đồng nên khi viết giấy ghi là vay 1.600.000.000 đồng còn viết chữ bà H xác định vay 1.550.000.000 đồng, số tiền này bà H vay về đáo hạn nợ riêng của bà ở Quỹ tín dụng B'Lao. Việc vay tiền hai bên có lập giấy viết tay, giấy do bà H trực tiếp viết nội dung, chữ ký, ghi rõ họ tên đại diện bên vay là do bà H trực tiếp ký và ghi rõ họ tên. Về thời hạn vay ghi trong giấy từ ngày 02/4/2019 đến ngày 03/4/2019, lãi suất thỏa thuận ghi trong giấy là 03%/tháng.

Sau đó bà H có thay mặt bố mẹ đi trả tiền cho bà U cụ thể như sau: Ngày 26/3/2019 trả 1.000.000.000 đồng, ngày 01/4/2020 trả 100.000.000 đồng, ngày 21/5/2020 trả 700.000.000 đồng và lần cuối cùng trả 1.750.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ riêng của bà H thì bà trả cho bà U vào ngày 02/4/2019 trả 1.550.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không nhớ cụ thể tiền lãi là bao nhiêu.

Như vậy bà đã trả hết nợ riêng và nợ chung của bà và bố, mẹ cho bà U nên

bà và bố, mẹ bà không còn nợ bà U khoản tiền nào khác.

Bà H cũng thừa nhận ngày 22/11/2020 bà U đưa cho bà 01 tờ giấy do bà U tự viết, ký tên nhưng sau khi mang về cho bố mẹ xem nội dung thì bố, mẹ bà nói đã trả hết nợ cho bà U rồi nên không đồng ý trả nữa chứ không có giấy tờ gì phản bác gửi cho bà U. Sau này bà U không đến nhà đòi tiền gia đình bà nữa.

Về trách nhiệm trả tiền nợ giữa bà và bố mẹ đối với khoản nợ 2.630.000.000 đồng thì không chia cụ thể ai phải trả bao nhiêu tiền.

Nay bà U khởi kiện bà cùng bố, mẹ có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền nợ gốc là 2.450.000.000 đồng và lãi phát sinh thì bà không đồng ý trả cho bà U nữa vì bà cũng như bố, mẹ bà không còn nợ gì bà U.

Đối với số tiền lãi bà và bố mẹ đã trả cho bà U thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết lại.

Nay bà yêu cầu bà U trả lại 01 giấy chứng nhận QSD đất số M 604553 do UBND thị xã Bảo Lộc cấp ngày 25/7/1998 đối với diện tích 21.003m² thuộc thửa 277 và 88 tờ bản đồ F134I tọa lạc tại phường Lộc Tiến, thành phố Bảo Lộc cho vợ chồng ông Q, bà H.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số 30/2022/DS-ST ngày 08/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố BL đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ câu khởi kiện của bà Vũ Minh Phượng U. Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q và bà Vũ Thị Phương Hồng H có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền vay gốc là 2.450.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.236.260.000đ (Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc bà Vũ Minh Phượng U trả cho ông Vũ Ngọc Q, bà Nguyễn Thị H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 604553 do UBND thị xã BL (nay là thành phố BL) cấp ngày 25/07/1998 cho bà Nguyễn Thị H.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Minh Phượng U về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q và bà Vũ Thị Phương Hồng H trả tiền lãi từ ngày 22/01/2020 đến ngày 31/12/2020 trên số tiền 2.450.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Bà Vũ Thị Phương Hồng H phải chịu 35.242.000đ (ba mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Vũ Minh Phượng U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.102.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0018774 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BL.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23/9/2022 bị đơn bà Vũ Thị Phương Hồng H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/9/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H, bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo vì gia đình bà đã trả cho bà U khoản tiền lãi hơn 700.000.000đ.

Bà U không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của gia đình bà H, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông Q, bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp: Bà Vũ Minh Phượng U yêu cầu bà H, ông Q và bà H trả số tiền vay nợ là 2.450.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bị đơn không ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị Phương Hồng H và bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q thì thấy rằng:

Đối với khoản nợ gốc: Vào các ngày 26/3/2019 bà Uyên có cho bà H, bà H vay số tiền 2.420.000.000 đồng và bà H vay số tiền 210.000.000đ, việc vay tiền

có lập 02 giấy vay, trong đó 01 giấy vay số tiền 2.420.000.000 đồng (*Bút lục 66*) do bà H trực tiếp viết và bà H cùng bà H cùng ký, ghi rõ họ tên người vay, thời hạn vay 5 ngày kể từ ngày 26/3/2019 đến ngày 30/3/2019, lãi suất 3%/tháng và 01 giấy vay tiền cùng ngày thể hiện bà H vay của bà U số tiền 210.000.000đ, có chữ ký của bà H, thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 26/3/2019 đến ngày 05/4/2019, lãi suất thỏa thuận ghi trong giấy là 03%/tháng là có thật. Việc vay tiền này ông Q có biết và có viết giấy ủy quyền cho bà H vay tiền của bà U, đồng thời sau đó ông Q có viết giấy khất nợ với bà U. Đối với giấy vay số tiền 210.000.000 đồng chỉ có một mình bà H ký tên vay tiền nhưng bà H xác định khoản vay này là vay chung với bà H vì mục đích chi tiêu trong gia đình và cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản vay này. Ngoài số tiền nêu trên thì giữa bà U và bà H có xác nhận vào ngày 02/4/2019 bà U có cho bà H vay số tiền 1.550.000.000 đồng, việc vay tiền có lập giấy tờ, giấy do bà H trực tiếp viết và ký, ghi rõ họ tên người vay, thời hạn vay từ ngày 02/4/2019 đến ngày 03/4/2019, lãi suất thỏa thuận ghi trong giấy là 03%/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các khoản vay 2.630.000.000đ của bà H, bà H và khoản vay riêng của bà H 1.550.000.000đ là có căn cứ.

Bị đơn bà H, ông Q và bà H cho rằng không nợ bà U tổng số tiền 5.000.000.000đ và cho rằng đã trả cho bà U tổng cộng 3.550.000.000đ cho khoản vay 2.630.000.000đ ngày 26/03/2019 nên không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào. Để chứng minh bị đơn cung cấp là 01 giấy ghi ngày 22/11/2020 cho rằng đã trả cho nguyên đơn 2.550.000.000đ cho khoản vay 2.630.000.000đ vào ngày 26/03/2019 còn các nội dung khác trong giấy này bị đơn không biết và không thừa nhận. Tuy nhiên, lời thừa nhận tại buổi làm việc ngày 22/11/2020 có bà U và bà H cùng tham gia, tính nợ, nội dung tờ giấy ngày 22/11/2020 ghi “*Tính số đến ngày 22/01/2020 cô H và C. H còn nợ V tổng cộng 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng)*”. Như vậy nội dung giấy ghi là tính nợ chung chứ không có nội dung nào là tính riêng cho khoản vay ngày 26/03/2019; số tiền 5.000.000.000đ trong tờ giấy này cũng phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn là tính gốc và lãi của các khoản nợ như sau: Đối với số tiền 2.630.000.000đ tính lãi từ ngày 26/03/2019 đến ngày 22/01/2020 với lãi suất 02%/tháng là: $2.630.000.000đ \times 02\%/tháng \times 10 \text{ tháng} = 526.000.000đ$ (*năm trăm hai mươi sáu triệu đồng*). Đối với số tiền 1.550.000.000đ tính lãi từ ngày 02/04/2019 đến ngày 22/01/2020 với mức lãi suất 02%/tháng là: $1.550.000.000đ \times 02\%/tháng \times 9 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 294.500.000đ$ (*hai trăm chín*

mười tư triệu năm trăm ngàn đồng). Cộng gộp cả gốc và lãi của 02 khoản vay nêu trên là: $2.630.000.000đ + 1.550.000.000đ + 526.000.000đ + 294.500.000đ = 5.000.500.000đ$, làm tròn là $5.000.000.000đ$, trừ đi số tiền mà bà H, bà H đã trả là $2.550.000.000đ$ thì còn nợ lại $2.450.000.000đ$ (*hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Ngoài ra, từ khi chốt nợ đến nay bà H, ông Q và bà H cũng không có ý kiến phản đối nào về nội dung chốt nợ của bà U. Xét lời khai của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp nên có cơ sở chấp nhận, bị đơn là người xuất trình tờ giấy ngày 22/11/2020 nhưng chỉ thừa nhận nội dung đã trả $2.550.000.000đ$, còn các nội dung khác trong tờ giấy này đều phản đối là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bị đơn bà H, bà H trình bày đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là $3.550.000.000đ$ cho khoản vay $2.630.000.000đ$ ngày 26/03/2019 cụ thể như sau: Lần thứ nhất vào ngày 26/03/2019 trả $1.000.000.000đ$, lần thứ hai vào 10/04/2020 trả $100.000.000đ$, lần thứ 3 vào ngày 21/05/2020 trả $700.000.000đ$ (*bảy trăm triệu đồng*) và lần thứ 4 vào ngày 22/07/2020 trả số tiền $1.750.000.000đ$ thì thấy rằng: Khoản tiền $1.000.000.000đ$ (*một tỷ đồng*) bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh đã trả cho nguyên đơn, ngoài ra người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông Q trình bày trả cho nguyên đơn vào ngày 27/3/2019 còn bà H lại trình bày trả vào ngày 26/3/2017 như vậy là có sự mâu thuẫn, mặt khác nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Đối với số tiền $2.550.000.000đ$ của 03 lần trả các ngày 10/04/2020, ngày 21/05/2020, ngày 22/07/2020 phía bị đơn xuất trình 01 tờ giấy do nguyên đơn viết ngày 22/11/2020 nội dung thể hiện nguyên đơn đã nhận $2.550.000.000đ$, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền từ bà H tổng số tiền $2.550.000.000đ$ nhưng nguyên đơn trình bày ngày 22/11/2020 nguyên đơn và bà H thống nhất cản trừ cụ thể, khoản vay riêng $1.550.000.000đ$ của bà H trừ nợ trước gồm gốc là $1.550.000.000đ + 294.000.000đ$ tiền lãi là $1.844.000.000đ$ (*một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng*). Số tiền còn lại của khoản đã trả là $2.550.000.000đ - 1.844.000.000đ = 706.000.000đ$ (*bảy trăm lẻ sáu triệu đồng*) trừ vào tiền lãi và gốc của khoản vay $2.630.000.000đ$ vay chung của ông Q, bà H và bà H cụ thể: $2.630.000.000đ$ gốc + $526.000.000đ$ lãi - $706.000.000đ = 2.450.000.000đ$ (*hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Xét thấy nguyên đơn, bị đơn đều trình bày khi đi trả số tiền $2.550.000.000đ$ đều do bà Vũ Thị Phương Hồng H mang tiền trực tiếp trả cho bà U; Do đó nguyên đơn trừ tiền nợ riêng của bà H trước là phù hợp, đồng thời bà

H, bà H cũng không có chứng cứ chứng minh việc trả 2.550.000.000đ là trả cho khoản vay riêng 2.630.000.000đ. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn về việc trả 2.550.000.000đ là phù hợp với chứng cứ mà các bên cung cấp.

Đối với khoản nợ riêng của bà H là 1.550.000.000 đồng thì bà H cho rằng sau khi đáo hạn Quỹ tín dụng thì bà đã trả tiền cho bà U vào ngày 02/04/2019 tại Quỹ tín dụng nhân dân phường B'Lao, khi trả tiền có bà L và 02 bảo vệ của Quỹ tín dụng chứng kiến. Tuy nhiên, bà H không biết 02 bảo vệ đó là ai nên Tòa án không tiến hành làm việc được, còn bà L trình bày ngày 02/4/2019 bà có nhìn thấy bà H trả tiền cho bà Uyên tại Quỹ tín dụng B'Lao nhưng không biết cụ thể bà H trả bao nhiêu tiền. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Quỹ tín dụng B'Lao về khoản tiền vay của bà H thì đại diện Quỹ tín dụng B'Lao cho biết *“ngày 03/4/2018 bà H có vay Quỹ tín dụng B'Lao 1.500.000.000 đồng, đến ngày 02/4/2019 thì tất toán. Sau đó đến ngày 03/4/2019 bà H vay lại số tiền 1.500.000.000 đồng, đến ngày 03/6/2019 bà H tất toán khoản vay trên. Việc bà H sau khi nhận tiền ở Quỹ tín dụng giao cho ai thì đại diện Quỹ tín dụng không chứng kiến nên không biết”*. Căn cứ vào lời khai của bà H và lời khai của bà L cũng như đại diện Quỹ tín dụng B'Lao thì thấy rằng ngày 03/4/2019 bà H mới vay lại số tiền 1.500.000.000 đồng ở Quỹ tín dụng nhưng bà H lại trình bày trong ngày 02/4/2019 bà đã vay được tiền ở Quỹ tín dụng để trả cho bà U là không phù hợp. Mặt khác bà H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã trả khoản tiền 1.550.000.000 đồng cho bà U vào ngày 02/4/2019, bản thân bà Uyên cũng không thừa nhận việc bà H trả khoản tiền 1.550.000.000 đồng vào ngày 02/4/2019; vì vậy; lời khai của bà H không có cơ sở và lời khai của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn xuất trình và với tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tính đến ngày 22/11/2020 bị đơn bà H, ông Q và bà H còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 2.450.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Bị đơn bà H, ông Q và bà H trình bày quá trình vay tiền của bà U bị đơn đã trả lãi cho bà U với số tiền 3.000đ/1 triệu/1 ngày với tổng số tiền là 920.000.000đ từ ngày 26/3/2019 đến ngày 22/7/2020. Tuy nhiên, nếu bị đơn trả lãi 3.000đ/ngày/triệu thì số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn nhiều hơn số tiền 920.000.000đ, hơn nữa bị đơn không có chứng cứ, chứng minh cho việc trả lãi. Bà U không thừa nhận việc tính lãi như bị đơn trình bày và cho rằng

lãi suất của các khoản vay theo thỏa thuận giữa hai bên là 03%/tháng và đã thể hiện trong các giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp. Do đó, có cơ sở khẳng định lãi suất thỏa thuận của các khoản vay là 03%/tháng. Tuy nhiên mức lãi suất 03%/tháng các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất quá hạn 2,49%/tháng là có cơ sở và được chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLTTDS.

Về thời điểm bắt đầu tính lãi nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 22/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 08/9/2022 với lãi suất 2,49%/tháng. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày 08/9/2022 là có cơ sở chấp nhận. Việc tính lãi cụ thể như sau: 2.450.000.000đ x 2,49%/tháng x 20 tháng 08 ngày = 1.236.260.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 08/9/2022 là 3.686.260.000đ.

[2.3]. Về trách nhiệm liên đới: Quá trình vay và trả tiền mặc dù ông Q không trực tiếp đi vay tiền, trả tiền cho bà U. Tuy nhiên, bà H, bà H và ông Q đều thừa nhận việc bà H, bà H vay số tiền 2.630.000.000đ để đáo hạn tại Quỹ tín dụng và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, đồng thời ông Q có viết giấy ủy quyền và cam kết trả nợ cho bà U nên cần buộc ông Q có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Uyên số tiền gốc 2.450.000.000đ và tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 24; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 462 Bộ luật Dân sự.

[2.4]. Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 604553 do UBND thành phố Bảo Lộc cấp ngày 25/07/1998 cho bà Nguyễn Thị H, đây là giấy tờ bà H giao cho bà U để làm tin nên buộc bà U phải trả cho bà H, ông Q 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là phù hợp.

[2.5]. Việc bà H, bà H, ông Q kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

Từ những phân tích trên; không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà H, ông Q và bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Q, bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà Vũ Thị Phương Hồng H và bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BL. Xử

1. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của bà Vũ Minh Phượng U. Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q và bà Vũ Thị Phương Hồng H có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền gốc là 2.450.000.000đ (*hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.236.260.000đ (*một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Buộc bà Vũ Minh Phượng U trả cho ông Vũ Ngọc Q, bà Nguyễn Thị H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 604553 do UBND thị xã Bảo Lộc (*nay là thành phố Bảo Lộc*) cấp ngày 25/07/1998 cho bà Nguyễn Thị H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Minh Phượng U về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q và bà Vũ Thị Phương Hồng H trả tiền lãi từ ngày 22/01/2020 đến ngày 31/12/2020 trên số tiền 2.450.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Ngọc Q được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Bà Vũ Thị Phương Hồng H phải chịu 35.242.000đ (*ba mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005282 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BL. Bà Vũ Thị Phương Hồng H còn phải nộp tiếp số tiền 35.242.000đ còn thiếu.

Hoàn trả cho bà Vũ Minh Phượng U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.102.000đ (*năm mươi sáu triệu một trăm lẻ hai nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0018774 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BL.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND Tp. Bảo Lộc (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân